

Khánh Thiện, ngày 05 tháng 02 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Lợi công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm (Quý)	Ước thực hiện/Dự toán năm, quý (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6,9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm (Quý)	Ước thực hiện/Dự toán năm, quý (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6,9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	8,779,118,800	8,707,515,884	199.14	308.85
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8,317,766,900	8,246,163,984	99.14	115.17
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	461,351,900	461,351,900	100	193.67
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm (Quý)	Ước thực hiện/Dự toán năm, quý (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6,9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Yên Khánh, Ngày 05 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thế Minh

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN
NĂM 2025
Chương: 822

A. PHẦN THU

STT	Nội dung	Số tiền
1	Nguồn NSNN cấp (12)	361.654.600
2	Nguồn NSNN cấp (13)	7.960.075.000
3	Nguồn NSNN cấp (15)	99.697.300
4	Nguồn NSNN cấp (18)	357.691.900
	Tổng cộng:	8.779.118.800

B. PHẦN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Mục/Tiểu mục	Diễn giải	Số tiền
I. Nguồn ngân sách cấp		
	1. Chi thanh toán cá nhân (0129)	
6000	Tiền lương	3.571.711.220
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.571.711.220
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	127.085.362
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	127.085.362
6100	Phụ cấp lương	2.272.542.687
6101	Phụ cấp chức vụ	54.756.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	47.949.200
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.342.587.606
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.828.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	778.156.681
6149	Phụ cấp khác	33.649.200
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	23.676.000
6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	14.976.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.700.000
6200	Tiền thưởng	357.691.900
6201	Thưởng thường xuyên	357.691.900
6250	Phúc lợi tập thể	309.957.040
6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	16.102.800
6299	Chi khác	293.854.240
6300	Các khoản đóng góp	995.306.509
6301	Bảo hiểm xã hội	780.255.656
6302	Bảo hiểm y tế	133.610.438
6303	Kinh phí công đoàn	36.903.602
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.536.813
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	51.600.193
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	51.600.193
	2. Chi về hàng hóa dịch vụ (0130)	

6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	42.193.811
6501	Tiền điện	36.924.949
6502	Tiền nước	4.116.862
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.152.000
6550	Vật tư văn phòng	171.156.314
6551	Văn phòng phẩm	32.002.200
6599	Vật tư văn phòng khác	139.154.114
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	34.857.418
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	8.396.518
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	21.000.000
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.460.900
6649	Khác	1.000.000
6700	Công tác phí	6.750.000
6702	Phụ cấp công tác phí	6.750.000
6750	Chi phí thuê mướn	111.629.000
6757	Thuê lao động trong nước	57.360.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	54.269.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	136.173.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.715.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	39.508.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	46.950.000
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	115.360.000
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	115.360.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	312.602.200
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	227.091.000
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.000.000
7049	Chi khác	81.511.200
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.838.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.838.000
	3. Nội dung chi khác (0132)	
7750	Chi khác	16.440.000
7799	Chi các khoản khác	16.440.000
7900	Chi cho các sự kiện lớn	29.945.230
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	29.945.230
	TỔNG CỘNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH:	8.707.515.884

Người lập sổ



Nguyễn Thị Quyến

Ngày 05 tháng 02 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thế Minh